I – Quản lý, Nhân viên

1. Quản lý sân bay

Thêm sân bay

|  |  |
| --- | --- |
| Tên use case | Quản lý sân bay |
| Tác nhân | Quản lý, nhân viên |
| Tóm tắt | Use case này thực hiện khi Quản lý và nhân viên yêu cầu thêm sân bay |
| Điều kiện tiên quyết | Được cấp quyền quản lý |
| Kết quả | 1. Thành công : Thêm dữ liệu sân bay 2. Không thành công : Báo lỗi . |
| Kịch bản chính | 1. Quản lý nhập mã sân bay thêm mới sân bay 2. Hệ thống kiểm tra hợp lệ    1. Nếu hợp lệ : thêm thông tin và table    2. Không hợp lệ : Thông báo sai mã sân bay |
| Kịch bản phụ | Không có |

Bảng : mô tả use case Thêm sân bay

I – Quản lý, Nhân viên

1. Quản lý sân bay

Sửa sân bay

|  |  |
| --- | --- |
| Tên use case | Quản lý sân bay |
| Tác nhân | Quản lý, nhân viên |
| Tóm tắt | Use case này thực hiện khi Quản lý và nhân viên yêu cầu sửa sân bay |
| Điều kiện tiên quyết | Được cấp quyền quản lý |
| Kết quả | 1. Thành công : Sửa dữ liệu sân bay 2. Không thành công : Báo lỗi . |
| Kịch bản chính | 1. Quản lý nhập mã sân bay Sửa mới sân bay 2. Hệ thống kiểm tra hợp lệ    1. Nếu hợp lệ : Sửa thông tin và table    2. Không hợp lệ : Thông báo sai mã sân bay |
| Kịch bản phụ | Không có |

Bảng : mô tả use case Sửa sân bay

I – Quản lý, Nhân viên

1. Quản lý sân bay

Xóa sân bay

|  |  |
| --- | --- |
| Tên use case | Quản lý sân bay |
| Tác nhân | Quản lý, nhân viên |
| Tóm tắt | Use case này thực hiện khi Quản lý và nhân viên yêu cầu Xóa sân bay |
| Điều kiện tiên quyết | Được cấp quyền quản lý |
| Kết quả | 1. Thành công : Xóa dữ liệu sân bay 2. Không thành công : Báo lỗi . |
| Kịch bản chính | 1. Quản lý nhập mã sân bay xóa mới sân bay 2. Hệ thống kiểm tra hợp lệ    1. Nếu hợp lệ : Xóa thông tin và table    2. Không hợp lệ : Thông báo sai mã sân bay. |
| Kịch bản phụ | Không có |

Bảng : mô tả use case xóa sân bay

